

# NIÊN-HIỆU

## **NHÀ NGÔ (939-965)**

**Tiền Ngô-Vương** (939-944)

Dương Tam Kha (945-950)

**Hậu Ngô-Vương: Thiên Sách-Vương** (950-954); **Nam Tấn-Vương** (950-965)

## **NHÀ ĐÌNH (968-980)**

**Tiên-hoàng-đế (968-979)** – Thái-bình nguyên-niên

## **NHÀ TIỀN-LÊ (980-1009)**

**Lê Đại-hành (980-1005)** –

Thiên-phúc (980-988)

Hung-thống (989-993)

Ứng-thiên (994-1005)

## **NHÀ LÝ (1010-1225)**

**Lý Thái-tổ (1010-1028)** – Thuận-thiên

**Lý Thái-tông (1028-1054)** –

Thiên-thành (1028-1033)

Thông-thụy (1034-1038)

Càn-phù-hữu-đạo (1039-1041)

Minh-đạo (1042-1043)

Thiên-cảm-thánh-võ (1044-1048)

Sùng-hung-đại-bảo (1049-1054)

**Lý Thánh-tông (1054-1072)** –

Long-thụy thái-bình (1054-1058)

Chương-thánh gia-khánh (1059-1065)

Long-chương thiên-tự (1066-1067)

Thiên-huống bảo-tự (1068) ?

Thần-võ (1069-1072)

**Lý Nhân-tông (1072-1127)** –

Thái-ninh (1072-1075)

Anh-võ chiêu-thắng (1076-1084)

Quảng-hữu (1085-1091)

Hội-phong (1092-1100)

Long-phù (1101-1109)  
Hội-tường đại-khánh (1110-1119)  
Thiên-phù duệ-võ (1120-1126)  
Thiên-phù khánh-thọ (1127)

**Lý Thần-tông (1128-1133)** –  
Thiên-thuận (1128-1132)  
Thiên-chương bảo-tự (1133-1137)

**Lý Anh-tông (1133-1175)** –  
Thiệu-minh (1138-1139)  
Đại-định (1140-1162)  
Chính-long bảo-ứng (1163-1173)  
Thiên-cảm chí-bảo (1174-1175)

**Lý Cao-tông (1176-1210)** –  
Trình-phù (1176-1185)  
Thiên-tư gia-thụy (1186-1201)  
Thiên-gia bảo-hữu (1202-1204)  
Trị-bình long-ứng (1205-1210)

**Lý Huệ-tông (1211-1225)** –  
Kiến-gia (1211-1224)

**Lý Chiêu-hoàng (1225)** –  
Thiên-chương-hữu-đạo (1224-1225)

## **NHÀ TRẦN (1225-1400)**

**Trần Thái-tông (1225-1258)** –  
Kiến-trung (1225-1237)  
Thiên-ứng chính-bình (1238-1350)  
Nguyên-phong (1251-1258)

**Trần Thánh-tông (1258-1278)** –  
Thiệu-long (1258-1272)  
Bảo-phù (1273-1278)

**Trần Nhân-tông (1279-1293)** –  
Thiệu-bảo (1279-1284)  
Trùng-hung (1285-1293)

**Trần Anh-tông (1293-1314)** – Hưng-long

**Trần Minh-tông (1314-1329)** –

Đại-khánh (1314-1323)

Khai-thái (1324-1329)

**Trần Hiến-tông (1329-1341)** – Khai-hữu

**Trần Dụ-tông (1341-1369)** –

Thiệu-phong (1341-1357)

Đại-trị (1358-1369)

**Trần Nghệ-tông (1370-1372)** – Thiệu-khánh

**Trần Duệ-tông (1372-1377)** – Long-khánh

**Trần Phế-đế (1377-1388)** – Xương-phù

**Trần Thuận-tông (1388-1398)** – Quang-thái

**Trần Thiếu-đế (1398-1400)** - Kiến-tân

**NHÀ HỒ (1400-1407)**

**Hồ Quý-Ly (1400)** – Thánh-nguyên

**Hồ Hán-thương (1401-1407)** –

Thiệu-thành (1401-1402)

Khai-đại (1403-1407)

**NHÀ HẬU TRẦN (1407-1413)**

**Giản-định-đế (1407-1409)** – Hưng-khánh

**Trần Quý-khoách (1403-1413)** – Trùng-quang

**NHÀ LÊ (1428-1788)**

**I. Thời kỳ thống-nhất (1428-1527)**

**Lê Thái-tổ (1428-1433)** – Thuận-thiên

**Lê Thái-tông (1434-1442)** –  
Thiệu-bình (1434-1439)  
Đại-bảo (1440-1442)

**Lê Nhân-tông (1443-1459)** –  
Đại-hòa (1443-1453)  
Diên-ninh (1454-1459)

**Lê Thánh-tông (1460-1497)** –  
Quang-thuận (1460-1469)  
Hong-đức (1470-1497)

**Lê Hiến-tông (1497-1504)** – Cảnh-thống

**Lê Túc-tông (1504)** – Thái-trinh

**Lê Uy-mục (1505-1509)** – Đoan-khánh

**Lê Tương-dực (1510-1516)** – Hồng-thuận

**Lê Chiêu-tông và Lê Cung-hoàng (1516-1527)** –  
Quang-thiệu (1516-1526)  
Thống-nguyên (1527)

## **I I . Thời kỳ phân tranh (1533-1788)**

- **Nam-triều**

**Lê Trang-tông (1533-1548)** – Nguyên-hòa

**Lê Trung-tông (1548-1556)** – Thuận-bình

**Lê Anh-tông (1556-1573)** –  
Thiên-hữu (1557)  
Chính-trị (1558-1571)  
Hong-phúc (1572-1573)

**Lê Thế-tông (1573-1599)** –  
Gia-thái (1573-1577)  
Quang-hưng (1578-1599)

- **Bắc-triều**

**Thái-tổ Mạc Đăng Dung (1527-1529)** – Minh-đức

**Thái-tông Mạc Đăng Doanh (1530-1540)** – Đại-chính

**Hiển-tông Mạc Phúc Hải (1541-1546)** – Quảng-hòa

**Tuyên-tông Mạc Phúc Nguyên (1546-1561)** –

Vĩnh-định (1547)

Cảnh-lich (1548-1553)

Quang-bảo (1554-1561)

**Mạc Mậu-Hợp (1562-1592)** –

Thuần-phúc (1562-1565)

Sùng-khang (1566-1577)

Diên-thành (1578-1585)

Đoan-thái (1586-1587)

Hung-trị (1588-1590)

Hồng-ninh (1591-1592)

- **Trịnh Nguyễn phân tranh**

**Lê Kính-tông (1600-1619)** –

Thận-đức (1600)

Hoảng-định (1601-1619)

**Lê Thần-tông (1619-1643)** –

Vĩnh-tộ (1620-1628)

Đức-long (1629-1634)

Dương-hòa (1635-1643)

**Lê Chân-tông (1643-1649)** – Phúc-thái

**Lê Thần-tông (1649-1662)** –

Khánh-đức (1649-1652)

Thịnh-đức (1653-1657)

Vĩnh-thọ (1658-1661)

Vạn-khánh (1662)

**Lê Huyền-tông (1663-1671)** – Cảnh-trị

**Lê Gia-tông (1672-1675)** –

Dương-đức (1672-1673)

Đức-nguyên (1674-1675)

**Lê Hi-tông (1676-1705)** –

Vĩnh-trị (1678-1680)

Chính-hòa (1680-1705)

**Lê Dụ-tông (1706-1729) –**

Vĩnh-thịnh (1706-1719)

Bảo-thái (1720-1729)

**Lê Đế Duy-phương (1729-1732) –** Vĩnh-khánh

**Lê Thuần-tông (1732-1735) –** Long-đức

**Lê Ý-tông (1735-1740) –** Vĩnh-hữu

**Lê Hiến-tông (1740-1786) –** Cảnh-hung

**Lê Mẫn-đế (1787-1788) –** Chiêu-thống

**NHÀ NGUYỄN (1802-1945)**

**Thế-tổ (1802-1819) –** Gia-long

**Thánh-tổ (1820-1840) –** Minh-mệnh

**Hiên-tổ (1841-1847) –** Thiệu-trị

**Dục-tông (1847-1883) –** Tự-đức

**Dục-đức (1883)**

**Hồng-dật (1883) –** Hiệp-hòa

**Giản-tông (1883-1884) –** Kiến-phúc

**Ứng-lic (1884) –** Hàm-nghi

**Cảnh-tông (1885-1888) –** Đồng-khánh

**Bửu-lân (1888-1907) –** Thành-thái

**Duy-tân (1907-1916)**

**Hoảng-tông (1916-1925) –** Khải-định

**Vĩnh-thụy (1925-1945) –** Bảo-đại

